

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày 06-02-2023

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trịnh Thị Sớm

Ông Vũ Văn Thôn.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Gấm - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Đặng Gia Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2022/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị B, địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Lưu Ngọc T, địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 10 năm 2022 và bản tự khai, nguyên đơn là bà Lương Thị B trình bày: Về quan hệ vợ chồng, bà Lương Thị B và ông Lưu Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 1987, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đó ông bà chung sống với nhau tại thôn V, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng được một thời gian phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai

người không hợp nhau, thiếu quan tâm và không tôn trọng nhau. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, bà B và ông T đã sống ly thân nhiều năm nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay bà B xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị được ly hôn với ông T. Về con chung: Ông bà có 01 con chung là Lưu Thị T sinh ngày 21 tháng 4 năm 1988, chị T đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng nên bà B không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà B còn trình bày: Trước khi chung sống như vợ chồng với bà B, ông T đã từng có vợ và con riêng trước đó.

Tại các bản trụ khai, bị đơn là ông Lưu Ngọc T trình bày: Ông T thống nhất với bà B về thời gian, điều kiện xây dựng hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông T là do quan điểm sống của vợ chồng không hợp và thiếu tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra va chạm, đánh cãi chửi nhau. Ông bà đã sống ly thân nhiều năm. Nay bà B có đơn xin ly hôn, ông T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đồng ý với đề nghị ly hôn của bà B. Về con chung: Ông T thống nhất có 01 con chung như bà B đã trình bày, ngoài ra ông không còn người con chung nào khác với bà B, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung.

Tại phiên tòa, bà B và ông T đều vắng mặt nên không có lời trình bày.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Tòa án nhân dân huyện An Lão đã xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp, thẩm quyền, thời hạn giải quyết vụ án, tư cách đương sự, mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác minh, thu thập chứng cứ, cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đều được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề xuất việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b Điều 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 Ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và Điểm b Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 Ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận vợ

chồng giữa bà Lương Thị B và ông Lưu Ngọc T; về án phí: Bà B phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Lương Thị B có đơn khởi kiện đề nghị "Ly hôn" với ông Lưu Ngọc T. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T là bị đơn trong vụ án và cư trú tại xã Tân Dân, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Lão theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Bà Lương Thị B và ông Lưu Ngọc T đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ vợ chồng: Bà Lương Thị B và ông Lưu Ngọc T đều xác nhận tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hợp nhau, đã sống ly thân từ nhiều năm nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung và cũng không tìm được giải pháp nào để khắc phục mâu thuẫn. Nay bà B xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị được ly hôn với ông T. Ông T cũng đồng ý với đề nghị của bà B. Như vậy, xét thấy mâu thuẫn của ông bà đã ngày càng căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc bà B đề nghị ly hôn với ông T là có căn cứ và cần áp dụng Điều 14, Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình và Điểm b Điều 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 Ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và Điểm b Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 Ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà Lương Thị B và ông Lưu Ngọc T.

[4] Về con chung: Bà Lương Thị B và ông Lưu Ngọc T có 01 con chung là Lưu Thị T sinh ngày 21 tháng 4 năm 1987, đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà B và ông T đều khẳng định không còn người

con chung nào khác và không đề nghị giải quyết về con chung là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Bà B và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà B là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên bà B không đề nghị miễn nộp nên phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà B và ông T được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 14, Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 244; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị B.

1. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lương Thị B và ông Lưu Ngọc T.

2. Về con chung: Bà Lương Thị B và ông Lưu Ngọc T có 01 con chung đã đủ 18 tuổi, không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng và ông bà không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Bà Lương Thị B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lương Thị B đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001353 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão, thành phố Hải Phòng. Bà Lương Thị B đã nộp đủ án phí.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Lương Thị B và ông Lưu Ngọc T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND H. An Lão;
- Chi cục THADS H. An Lão;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên